

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Các mặt hàng xi măng, xăng dầu, công nghệ phẩm: Áp dụng mức thuế suất 10%. Các mặt hàng và dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	365.504.586	143.658.400
Tiền gửi ngân hàng	15.774.210.961	14.388.481.699
Cộng	16.139.715.547	14.532.140.099

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH TM Tổng hợp Duy Linh	1.795.777.000	-
Doanh nghiệp Tư nhân Nguyễn Khánh	1.157.773.959	881.373.089
Doanh nghiệp Tư nhân Xăng dầu Quốc Bảo	5.585.269.958	625.702.932
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Quốc Bảo	6.050.877.047	1.326.316.898
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp - Cảng Qui Nhơn	1.773.542.980	3.472.978.520
DNTN Tân Hưng	1.956.722.155	1.956.722.155
Các đối tượng khác	30.537.616.970	30.109.403.705
Cộng	48.857.580.069	38.372.497.299

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Trung Nhân	26.770.000	-
Công ty Xi măng Phúc Sơn	5.608.661.885	5.929.596.385
Công ty TNHH Hiệp Hòa	197.920.000	962.210.500
Công ty Xi măng Nghi Sơn	570.424	626.582.194
Các đối tượng khác	135.357.609	86.689.795
Cộng	5.969.279.918	7.605.078.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	283.438.530	-	95.141.090	-
Nguyễn Thanh Thị	319.948.270	-	-	-
Đỗ Ngọc Hùng	-	-	35.845.000	-
Các khoản phải thu khác	56.709.508	-	68.112.320	-
Cộng	660.096.308	-	199.098.410	-

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	5.866.739.273	4.824.860.898
- Từ 3 năm trở lên	4.077.216.483	3.361.648.964
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.078.456.400	535.307.863
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	223.596.890	854.921.750
- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	487.469.500	72.982.321
Cộng	5.866.739.273	4.824.860.898

10. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	9.420.227.275	-	4.842.681.814	-
Nguyên liệu, vật liệu	90.488.717	-	100.451.944	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	16.841.818	-
Thành phẩm	-	-	39.448.474	-
Hàng hóa	10.055.092.129	-	10.979.619.456	-
Cộng	19.565.808.121	-	15.979.043.506	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	30.348.142	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	10.909.314	-
Chi phí bảo hiểm tài sản, bảo lãnh ngân hàng	49.929.501	-
Cộng	91.186.957	-

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	626.254.993	453.572.086
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.491.416.406	106.647.162
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	22.568.000
Cộng	2.117.671.399	582.787.248

12. Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước

a. Phải thu

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	(145.118.795)	169.754.194	333.146.585	18.273.596
Cộng	(145.118.795)	169.754.194	333.146.585	18.273.596

b. Phải nộp

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	2.706.320	4.357.555.434	4.353.216.062	7.045.692
Thuế xuất nhập khẩu	-	59.305.513	59.305.513	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(20.241.366)	3.402.062.283	3.049.278.935	332.541.982
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.332.154.211	1.540.500.705	2.178.084.483	694.570.433
Các loại thuế khác	-	12.000.000	12.000.000	-
Cộng	1.314.619.165	9.371.423.935	9.651.884.993	1.034.158.107

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	40.908.989.541	8.790.223.518	1.756.518.699	89.741.061	159.545.455	51.705.018.274
Mua sắm trong năm	-	-	2.646.762.728	125.286.200	-	2.772.048.928
Đầu tư XD CB	479.996.191	-	-	-	-	479.996.191
Th.lý, nhượng bán	2.782.587.306	-	-	-	-	2.782.587.306
Số cuối năm	38.606.398.426	8.790.223.518	4.403.281.427	215.027.261	159.545.455	52.174.476.087
Khấu hao						
Số đầu năm	15.252.551.033	6.526.431.007	1.495.871.910	89.741.061	66.113.621	23.430.708.632
Khấu hao trong năm	1.697.607.958	1.067.226.995	109.188.486	9.109.961	26.409.084	2.909.542.484
Th.lý, nhượng bán	855.492.555	-	-	-	-	855.492.555
Số cuối năm	16.094.666.436	7.593.658.002	1.605.060.396	98.851.022	92.522.705	25.484.758.561
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	25.656.438.508	2.263.792.511	260.646.789	-	93.431.834	28.274.309.642
Số cuối năm	22.511.731.990	1.196.565.516	2.798.221.031	116.176.239	67.022.750	26.689.717.526

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 16.296.504.822 đồng.
- Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là: 8.883.119.394 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	900.648.000	900.648.000
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	900.648.000	900.648.000
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	900.648.000	900.648.000
Số cuối năm	900.648.000	900.648.000

Quyền sử dụng đất lâu dài là Thửa đất số 1337, tờ bản đồ số 07 tại Xã Cát Hanh, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định. Diện tích: 1.080 m². Mục đích sử dụng: Làm kho bãi phục vụ sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN PETEC BÌNH ĐỊNH

389 Trần Hưng Đạo - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015			01/01/2015				
	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
- Công ty CP Cà phê Petec	0,97%	0,97%	29.200	5.479.064.524	4.090.484.246	29.200	5.479.064.524	33.124
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	0,13%	0,13%	-	296.000.000	59.043.940	29.200	296.000.000	-
- Công ty CP Kho vận Petec	2,78%	2,78%	200.000	136.350.000	-	-	136.350.000	-
- Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	0,00%	0,00%	6	2.000.000.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000	-
- Công ty CP BD sản và Kỹ thuật Xăng dầu	5,22%	5,22%	200.000	137.524	-	6	137.524	33.124
- TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư - CT Cổ phần	0,02%	0,02%	49.837	2.000.000.000	1.706.373.280	200.000	2.000.000.000	-
				1.046.577.000	325.067.026	49.837	1.046.577.000	-
Cộng				5.479.064.524	4.090.484.246		5.479.064.524	33.124

Công ty trích lập dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2015 của các Công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
CN TTC TM Kỹ thuật và Đầu tư - CT CP tại Bình Định	4.115.283.810	1.151.250.761
CN CT CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định	3.933.353.000	-
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	1.300.000.000	1.269.937.000
Các đối tượng khác	2.429.231.491	899.570.363
Cộng	11.777.868.301	3.320.758.124

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tín Phát	10.000.000	10.000.000
Các đối tượng khác	23.800.258	78.073.326
Cộng	33.800.258	88.073.326

18. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	53.153.512	125.642.870
Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BH thất nghiệp	1.345.500	-
Nguyễn Công Huân	342.593.997	246.865.997
Cửa hàng Lợi An Phú	107.000.000	107.000.000
Cổ tức phải trả	1.244.976.908	1.160.312.358
Phạm Đức Định	340.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	688.608.749	326.558.001
Cộng	2.777.678.666	1.966.379.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.180.997.736	1.364.554.000
Cộng	2.180.997.736	1.364.554.000

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	44.421.464.393	794.330.305.372	801.162.519.557	37.589.250.208
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	44.421.464.393	794.330.305.372	801.162.519.557	37.589.250.208
Cộng	44.421.464.393	794.330.305.372	801.162.519.557	37.589.250.208

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối	Cộng
Số tại 01/01/2014	30.600.000.000	16.557.483.450	3.060.000.000	5.622.324.009	55.839.807.459
Tăng trong năm	-	-	-	3.318.757.125	3.318.757.125
Giảm trong năm	-	-	-	5.505.232.400	5.505.232.400
Số tại 31/12/2014	30.600.000.000	16.557.483.450	3.060.000.000	3.435.848.734	53.653.332.184
Chuyển số dư (*)		3.060.000.000	(3.060.000.000)		
Số tại 01/01/2015	30.600.000.000	19.617.483.450	-	3.435.848.734	53.653.332.184
Tăng trong năm	-	-	-	11.165.310.029	11.165.310.029
Giảm trong năm	-	-	-	5.233.508.330	5.233.508.330
Số tại 31/12/2015	30.600.000.000	19.617.483.450	-	9.367.650.433	59.585.133.883

(*) Chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
TCT Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	9.652.000.000	9.652.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	20.948.000.000	20.948.000.000
Cộng	30.600.000.000	30.600.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.060.000	3.060.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.060.000	3.060.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.060.000	3.060.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.060.000	3.060.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.060.000	3.060.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	3.435.848.734	5.622.324.009
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	11.165.310.029	3.318.757.125
Điều chỉnh do hợp nhất	(1.373.508.330)	-
Phân phối lợi nhuận	3.860.000.000	5.505.232.400
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	2.330.000.000	3.975.232.400
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	600.000.000	715.232.400
+ Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	200.000.000	200.000.000
+ Trả cổ tức	1.530.000.000	3.060.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay (**)	1.530.000.000	1.530.000.000
+ Tạm ứng cổ tức	1.530.000.000	1.530.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	9.367.650.433	3.435.848.734

(*) Việc trích lập các quỹ và trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2014 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 23/05/2015.

(**) Công ty tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015 theo tỷ lệ 5% vốn điều lệ căn cứ theo Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 24/07/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu kinh doanh xi măng	314.711.555.442	293.658.568.698
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	397.071.513.847	550.952.163.462
Doanh thu kinh doanh công nghệ phẩm	93.192.071.047	98.804.741.763
Doanh thu cho thuê nhà, kho bãi	5.524.220.963	4.753.878.030
Doanh thu bán thành phẩm nước	39.448.474	1.473.594.625
Doanh thu bán vật tư	36.065.626	-
Doanh thu hoạt động lữ hành	331.413.636	1.246.035.907
Doanh thu dịch vụ ăn uống	3.280.420.852	5.166.625.007
Cộng	814.186.709.887	956.055.607.492

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn kinh doanh xi măng	298.992.492.327	279.772.820.259
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	381.509.082.575	540.835.989.153
Giá vốn kinh doanh công nghệ phẩm	91.624.136.884	97.466.824.427
Giá vốn bán thành phẩm nước	39.448.474	1.252.287.197
Giá vốn bán vật tư	38.813.535	-
Giá vốn hoạt động lữ hành	93.896.233	1.198.855.966
Giá vốn dịch vụ ăn uống	2.222.607.011	5.391.446.250
Cộng	774.520.477.039	925.918.223.252

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	33.968.022	70.477.166
Nhận hỗ trợ lãi suất *	457.562.000	331.238.000
Lãi bán hàng trả chậm	22.945.479	747.772.533
Cộng	514.475.501	1.149.487.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	2.554.491.259	3.332.524.752
Chi phí lãi tài khoản ký quỹ	52.803.499	63.748.806
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.555
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4.090.451.122	(928.184.876)
Lỗ bán chứng khoán đầu tư	-	306.275.236
Cộng	6.697.745.880	2.774.365.473

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên bán hàng	7.090.292.171	5.282.225.284
Chi phí nguyên, nhiên liệu	281.537.011	25.144.429
Chi phí đồ dùng văn phòng	125.309.644	278.927.613
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.550.908.417	2.564.684.788
CP thuế, phí và lệ phí	1.451.570.527	1.884.642.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.612.535.969	17.138.208.711
CP quảng cáo, tiếp khách	545.507.911	384.152.176
Chi phí bằng tiền khác	114.107.742	300.210.648
Cộng	30.771.769.392	27.858.196.148

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	3.443.104.608	2.677.707.300
Chi phí dụng cụ, đồ dùng, văn phòng phẩm	1.449.806.282	471.413.408
Chi phí khấu hao tài sản cố định	331.815.891	75.960.436
Chi phí thuế, phí, lệ phí	308.647.219	172.779.401
Chi phí dự phòng	1.041.878.375	148.543.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.092.542.177	782.401.647
Chi phí giao dịch, tiếp tân	998.938.806	632.536.771
Chi phí quản lý khác	906.663.452	763.583.857
Cộng	9.573.396.810	5.724.925.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập từ nhận khuyến mãi, thưởng, hỗ trợ bán hàng	11.995.193.520	9.248.963.234
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	9.314.904.249	-
Thu nhập khác	439.011.015	136.463.851
Cộng	21.749.108.784	9.385.427.085

27. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí phạt vi phạm hành chính	203.240.996	-
Chi phí không có chứng từ hợp lệ, không phục vụ SXKD	-	700.000
Chi phí khác	89.800.073	4.858.776
Cộng	293.041.069	5.558.776

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.593.863.982	4.309.252.724
Các khoản điều chỉnh để xác định LN chịu thuế TNDN	870.055.486	.193.000.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.002.513.835	193.000.000
+ Chi phí không hợp lệ	293.041.069	52.000.000
+ Thuế lao HDQT, BKS không trực tiếp điều hành	156.750.000	141.000.000
+ Lỗ tại Công ty con	552.722.766	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	132.458.349	-
+ Hoàn nhập trích lập dự phòng tại Công ty con	132.458.349	-
Tổng thu nhập chịu thuế	15.463.919.468	4.502.252.724
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.402.062.283	990.495.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.165.310.029	3.318.757.125
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(1.922.413.200)	(800.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	1.922.413.200	800.000.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.242.896.829	2.518.757.125
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.060.000	3.060.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.021	823

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.165.310.029	3.318.757.125
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(1.922.413.200)	(800.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	1.922.413.200	800.000.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.242.896.829	2.518.757.125
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.060.000	3.060.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.021	823

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.131.600.279	5.683.629.148
Chi phí nhân công	11.548.748.360	8.856.951.981
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.909.542.484	2.989.024.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.292.753.590	21.186.668.105
Chi phí khác bằng tiền	3.870.757.995	2.681.851.681
Cộng	41.753.402.708	41.398.125.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là thương mại và một bộ phận địa lý chính là tỉnh Bình Định.

32. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty bán hàng theo hai phương thức sau: thông qua các đại lý và trực tiếp bán tại các cửa hàng.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các đại lý: Công nợ của các đại lý được quản lý bằng việc cấp hạn mức dư nợ tối đa theo từng quý trong năm. Theo đó, mỗi đại lý sẽ có một mức dư nợ khác nhau và các khoản nợ vượt hạn mức sẽ bị tính lãi vay theo mức lãi suất của ngân hàng mà Công ty giao dịch.
- Bán hàng trực tiếp: Phần lớn công nợ được thu bằng tiền mặt. Do đó, rủi ro tín dụng đối với các khoản công nợ phải thu phát sinh từ hoạt động bán hàng trực tiếp ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	11.777.868.301	-	11.777.868.301
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	37.589.250.208	-	37.589.250.208
Phải trả khác	2.723.179.654	2.180.997.736	4.904.177.390
Cộng	52.090.298.163	2.180.997.736	54.271.295.899
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.320.758.124	-	3.320.758.124
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	44.421.464.393	-	44.421.464.393
Phải trả khác	1.840.736.356	1.364.554.000	3.205.290.356
Cộng	49.582.958.873	1.364.554.000	50.947.512.873

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh và các tài sản tài chính để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	16.139.715.547	-	16.139.715.547
Phải thu khách hàng	42.990.840.796	-	42.990.840.796
Đầu tư tài chính	-	1.388.580.278	1.388.580.278
Phải thu khác	376.657.778	-	376.657.778
Cộng	59.507.214.121	1.388.580.278	60.895.794.399
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	14.532.140.099	-	14.532.140.099
Phải thu khách hàng	33.547.636.401	-	33.547.636.401
Đầu tư tài chính	-	5.479.031.400	5.479.031.400
Phải thu khác	103.957.320	-	103.957.320
Cộng	48.183.733.820	5.479.031.400	53.662.765.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 16/01/2016, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua quyết định tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2015 theo tỷ lệ 5%/vốn điều lệ, tương ứng 500 đồng/cổ phần, ngày chốt danh sách trả cổ tức là ngày 25/01/2016, thời gian chi trả cổ tức từ ngày 02/02/2016.

34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Bên liên quan

	Mối quan hệ
TCT Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty CP	Công ty đầu tư
Chi nhánh TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư tại Bình Định	Chi nhánh của TCT TM Kỹ thuật và đầu tư
Chi nhánh TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư tại Đà Nẵng	Chi nhánh của TCT TM Kỹ thuật và đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
Mua hàng		
Chi nhánh TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư tại Bình Định	130.950.064.988	122.067.563.394
Chi nhánh TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư tại Đà Nẵng	6.161.981.380	-

c. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau

	31/12/2015	01/01/2015
Phải trả người bán		
Chi nhánh TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư tại Bình Định	4.115.283.810	1.151.250.761

d. Giao dịch với các cán bộ quản lý chủ chốt

Lương, thưởng và thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
Thù lao Hội đồng quản trị	269.000.000	276.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	699.780.000	547.500.000
- Tiền lương	549.780.000	487.500.000
- Tiền thưởng	150.000.000	60.000.000
Cộng	968.780.000	823.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)
Phải thu ngắn hạn khác	103.957.320	199.098.410
Tài sản ngắn hạn khác	95.141.090	-
Quỹ dự phòng tài chính	3.060.000.000	-
Quỹ đầu tư phát triển	16.557.483.450	19.617.483.450

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014 (Trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.085	823


Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
PETEC
BÌNH ĐỊNH
Nguyễn Trọng Phát
Quy Nhơn, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Không Thị Hà

Người lập

Hồ Thị Phong Nguyệt